

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2008/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 14 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 41/TTr-STC ngày 20/3/2008, Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 21/BCTĐ-STP ngày 10/4/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26/2005/QĐ-UBND ngày 23/9/2005 của UBND tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Viết Bình

QUY ĐỊNH**VỀ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND
ngày 14/4/2008 của UBND tỉnh Điện Biên)***Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.** Phạm vi áp dụng

Những quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trong quy định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể, để làm căn cứ xây dựng dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Điều 2. Mức cước trong Quyết định này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Trọng lượng hàng hoá tính cước

Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T)

Điều 4. Khoảng cách tính cước

1. Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

a) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

b) Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

2. Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km, số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

Điều 5. Loại đường tính cước

1. Loại đường tính cước được chia thành 6 loại theo bảng phân loại đường để tính cước của cơ quan quản lý đường:

a) Đối với loại đường do Trung ương quản lý: Áp theo Quyết định số 29/2007/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2007 của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

b) Khi Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định phân loại đường lại sau thời gian cải tạo và nâng cấp sẽ thực hiện theo Quyết định mới.

2. Đối với loại đường do địa phương quản lý.

a) Đối với đường từ Thành phố Điện Biên Phủ đi các huyện (trừ những đoạn đã trùng với đường Quốc lộ): Căn cứ để tính cước theo phân loại đường được Sở Giao thông Vận tải thông báo hàng năm.

b) Đối với loại đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đối với đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại cho phép tạm tính đường loại 5.

- Đối với đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

c) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

d) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị có mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi lâu, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

Chương II GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC

Điều 6. Đơn giá cước cơ bản

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại

Đơn vị: Đồng/Tấn/Km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường đặc biệt loại 6
	2	3	4	5	6	7
1	6.160	7.330	12.931	19.530	29.453	40.781
2	3.410	4.058	7.158	10.811	16.305	22.575
3	2.453	2.919	5.149	7.778	11.729	16.239
4	2.008	2.389	4.213	6.365	9.598	13.290
5	1.760	2.094	3.695	5.580	8.416	11.654
6	1.591	1.893	3.338	5.044	7.605	10.530

7	1.466	1.745	3.078	4.649	7.011	9.708
8	1.370	1.630	2.875	4.343	6.548	9.066
9	1.290	1.536	2.708	4.091	6.169	8.541
10	1.225	1.459	2.573	3.886	5.859	8.112
11	1.169	1.392	2.455	3.708	5.591	7.742
12	1.118	1.330	2.346	3.544	5.344	7.400
13	1.065	1.267	2.234	3.376	5.091	7.049
14	1.016	1.210	2.134	3.223	4.859	6.729
15	971	1.156	2.040	6.830	4.645	6.432
16	931	1.108	1.954	2.951	4.450	6.162
17	902	1.074	1.892	2.860	4.313	5.973
18	879	1.046	1.846	2.788	4.203	5.820
19	854	1.015	1.792	2.706	4.081	5.651
20	825	982	1.732	2.615	3.944	5.462
21	792	943	1.662	2.511	3.787	5.244
22	761	905	1.598	2.414	3.640	5.040
23	734	873	1.541	2.326	3.507	4.857
24	710	845	1.489	2.250	3.392	4.697
25	686	817	1.441	2.176	3.283	4.545
26	664	791	1.396	2.106	3.176	4.398
27	642	765	1.349	2.036	3.072	4.254
28	620	738	1.303	1.968	2.965	4.106
29	600	714	1.258	1.900	2.865	3.968
30	581	691	1.219	1.841	2.777	3.845
31 - 35	563	670	1.183	1.786	2.692	3.728
36 - 40	548	652	1.150	1.736	2.620	3.627
41 - 45	536	638	1.124	1.699	2.561	3.546
46 - 50	525	625	1.100	1.664	2.508	3.473
51 - 55	515	613	1.081	1.633	2.461	3.408
56 - 60	506	602	1.063	1.605	2.419	3.350
61 - 70	498	593	1.045	1.580	2.383	3.300
71 - 80	492	585	1.032	1.559	2.350	3.255
81 - 90	486	579	1.020	1.541	2.326	3.221
91 - 100	482	573	1.012	1.528	2.304	3.189
Từ 101Km trở lên	479	570	1.004	1.516	2.288	3.168

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hộp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ, các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại.

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe cộ nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của một số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Mỗi lần sử dụng: Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500 đồng/tấn hàng; Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000 đồng/tấn hàng.

5. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Điều 8. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính huy động phí. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (trụ sở của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu, thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện.}}{1}$$

Điều 9. Chi phí phương tiện chờ đợi

1. Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là một giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả khi chủ phương tiện không đủ phương tiện chuyên chở khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

2. Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đ/tấn-xe-giờ và 6.000 đ/tấn-moóc-giờ.

3. Việc quy tròn số như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến dưới 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

Điều 10. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá

1. Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện

được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, tiền khấu hao vật liệu dụng cụ.

2. Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

3. Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

Điều 11. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp chủ phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

Điều 12. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn ... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải thực hiện nghiêm chỉnh Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Viết Bình